



lǎo rén

老人

Noun · old man or woman

Example Sentences

Nà wèi lǎo rén měi tiān zài gōng yuán lǐ sǎn bù
那位老人每天在公园里散步。

That old person takes a walk in the park every day.

lǎo rén cháng zài gōng yuán suàn guà
老人常在公园算卦。

The old man often tells fortunes in the park.

lǎo rén de xíng wéi yǒu xiē fēng diān
老人的行为有些疯癫。

The old man's behavior is somewhat crazy.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
人	人	人	人	人						